

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2016/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 23 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2016

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20/01/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 81/TTr-STC ngày 05/4/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên của một số loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2016. Giá tính thuế tài nguyên quy định tại quyết định này áp dụng từ kỳ kê khai thuế tháng 01 năm 2016 (Phụ lục số 01).

Điều 2. Hệ số quy đổi từ sản lượng sản phẩm tài nguyên ra sản lượng tài nguyên khai thác có trong sản phẩm tài nguyên được thực hiện theo Phụ lục số 02.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 17/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Minh Châu

Phụ lục số: 01
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2016/QĐ - UBND ngày 23 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
I	Khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt		
1.1	Quặng sắt có $Fe \geq 50\%$	Đồng/tấn	700.000
1.2	Quặng sắt có $40\% \leq Fe < 50\%$	Đồng/tấn	500.000
1.3	Quặng sắt có $15\% \leq Fe < 40\%$	Đồng/tấn	300.000
2	Quặng Limonit (quặng sắt nghèo)	Đồng/tấn	150.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	Đồng/m ³	30.000
2	Đất làm gạch		
2.1	Đất sét trầm tích	Đồng/m ³	50.000
2.2	Đất sét đồi làm gạch xây không nung	Đồng/m ³	30.000
2.3	Đất sét đồi làm gạch xây nung	Đồng/m ³	30.000
2.4	Đất làm phụ gia phân NPK	Đồng/m ³	30.000
3	Đá các loại		
3.1	Đá nung vôi và sản xuất xi măng	Đồng/m ³	90.000
3.2	Đá hộc	Đồng/m ³	82.000
3.3	Đá 0,5 x 1 cm	Đồng/m ³	136.000
3.4	Đá dăm 1 x 2 cm	Đồng/m ³	145.000
3.5	Đá dăm 2 x 4 cm	Đồng/m ³	145.000
3.6	Đá 4 x 6 cm	Đồng/m ³	91.000
3.7	Đá cấp phối loại 1	Đồng/m ³	125.000
3.8	Đá bột	Đồng/m ³	100.000

3.9	Đá thải loại	Đồng/m ³	34.000
4	Đá sét, đá đen và đá cát kết dùng để sản xuất xi măng	Đồng/m ³	25.000
5	Đô-lô-mit (dolomite)	Đồng/tấn	135.000
6	Cát:		
6.1	Cát vàng (cát Sông Lô):	Đồng/m ³	160.000
6.2	Cát vàng các địa bàn còn lại	Đồng/m ³	120.000
6.3	Cát đen:		
6.3.1	Cát xây dựng	Đồng/m ³	90.000
6.3.2	Cát dùng để san lấp	Đồng/m ³	50.000
7	Sỏi:		
7.1	Sỏi Sông Lô	Đồng/m ³	200.000
7.2	Sỏi trên các địa bàn còn lại	Đồng/m ³	150.000
8	Sét chịu lửa; Đisten	Đồng/tấn	180.000
9	Quắc-zít (quartzite)	Đồng/tấn	300.000
10	Cao lanh	Đồng/tấn	300.000
11	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Đồng/tấn	1.500.000
12	Fenspat (Phen-sò-phát)	Đồng/tấn	250.000
13	Quặng Tacl (Tale)	Đồng/tấn	390.000
14	Than an-tra-xít (antraxit) hàm lò (mỏ than Tinh Nhuệ)	Đồng/tấn	1.000.000
15	Quặng Barit nguyên khai	Đồng/tấn	300.000
III	Nước thiên nhiên		
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	Đồng/m ³	100.000
2	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng cho ngâm tắm, nghỉ dưỡng, chữa bệnh	Đồng/m ³	10.000
3	Nước thiên nhiên sử dụng cho sản xuất nước sạch	Đồng/m ³	
3.1	Sử dụng nước mặt	Đồng/m ³	4.000

3.2	Sử dụng nước dưới đất	Đồng/m ³	7.000
4	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (bao gồm sử dụng làm nguyên liệu chính hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất trong sản xuất sản phẩm trừ sử dụng cho sản xuất nước sạch; sử dụng chung phục vụ sản xuất như vệ sinh công nghiệp, xây dựng, khai khoáng; và sử dụng cho mục đích khác).		
4.1	Sử dụng nước mặt	Đồng/m ³	4.000
4.2	Sử dụng nước dưới đất	Đồng/m ³	7.000

Phụ lục số: 02
HỆ SỐ QUY ĐỔI TỪ SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM TÀI NGUYÊN RA
SẢN LƯỢNG TÀI NGUYÊN KHAI THÁC
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2016/QĐ - UBND ngày tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

1. Phương pháp xác định:

$$\text{Sản lượng tài nguyên khai thác (tấn, m3)} = \text{Sản lượng sản phẩm tài nguyên (tấn, m3)} \times \text{Hệ số quy đổi}$$

2. Hệ số quy đổi:

STT	Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Hệ số quy đổi		Ghi chú
			Quy đổi ra khối lượng (m3)	Quy đổi ra trọng lượng (tấn)	
A	Khoáng sản kim loại quặng sắt	Tấn			
1	Quặng sắt sau tuyển đạt hàm lượng 62%	1,0		2,4	Đối với hàm lượng quặng sắt nguyên khai < 40%
2	Quặng sắt sau tuyển đạt hàm lượng 62%	1,0		1,7	Đối với hàm lượng quặng sắt nguyên khai 40%-50%
3	Quặng sắt quy về hàm lượng 62%	1,0		1,3	Đối với hàm lượng quặng sắt nguyên khai >50%
B	Khoáng sản nhiên liệu	Tấn			
	Than antraxit (Tinh Nhuệ)	1,0		1,05	
C	Khoáng chất công nghiệp	Tấn			
1	Cao lanh	1,0		2,1	Quặng cao lanh nguyên khai có độ thu hồi qua rây 0,21 mm < 30%
2	Cao lanh	1,0		1,35	Quặng cao lanh

					nguyên khai có độ thu hồi qua rây 0,21 mm > 30%
3	Fenspat	1,0		1,0	
4	Quặng Barit	1,0		1,25	
5	Secpentin	1,0		1,1	
6	Talc	1,0		1,1	
7	Quãczit	1,0		1,1	
8	Mica	1,0		1,0	
9	Đôlômit	1,0		1,0	
10	Thạch anh	1,0		1,0	
D	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng				
I	Đá vật liệu xây dựng thông thường	m³			
1	Đá hộc	1,0	1,0	1,63	
2	Đá 4 x 6cm, đá 2 x 4 cm	1,0	1,1	1,79	
3	Đá 1 x 2 cm, đá 0,5 x 1 cm	1,0	1,15	1,87	
4	Đá bột, đá cấp phối	1,0	1,2	1,95	
II	Đá làm vật liệu xi măng	Tấn			
1	Đá vôi	1,0		1,0	
2	Đá sét phụ gia	1,0		1,0	
3	Cát kết phong hóa	1,0		1,0	
III	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khác	m³			
1	Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình	1,0	1,0		
2	Cát (khai thác tại mỏ)	1,0	1,0		
3	Sỏi xô (khai thác tại mỏ)	1,0	1,0		
4	Sét gạch ngói	660 viên gạch đặc	1,0		
		800 viên gạch 2 lỗ	1,0		
E	Nước khoáng thiên nhiên	m³			
1	Nước khoáng nóng	1,0	1,0		

